

Chính sách phát triển
Bài giảng 17

Chiếm hữu đất đai và phát triển



Đất đai và nông dân

- Đất đai là nền tảng của sinh kế hộ nông dân
 - là nền tảng của việc sản xuất tự cung tự cấp
 - tạo ra thu nhập cho gia đình
 - tạo ra công việc làm cho lao động gia đình và lao động cộng đồng

Đất đai và nông dân

- Bảo hộ quyền tiếp cận đến đất đai bảo đảm sinh kế hộ nông dân vì:
 - thúc đẩy sinh kế
 - bảo vệ hộ chống lại các cú sốc về thời tiết, giá cả và thất nghiệp
 - tạo điều kiện cho nông dân đầu tư lâu dài
 - tạo điều kiện cho nông dân áp dụng các phương pháp sản xuất bền vững
- Tạo nền tảng an toàn cho người di dân ra thành thị

Đất đai và nông dân

- Các thể chế chiếm hữu đất và các quyền đối với đất đai, vì vậy là các yếu tố trung tâm quyết định chiến lược sinh kế của hộ nghèo ở nông thôn

Các Quyền đối với đất đai

- Quyền sở hữu
- Quyền sử dụng
 - Quyền chuyển đổi,
 - chuyển nhượng,
 - thừa kế,
 - tặng cho,
 - cho thuê,
 - cho thuê lại quyền sử dụng đất;
 - thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất

Chính sách đất đai

- Phải được xem xét trong bối cảnh động của các thay đổi kinh tế, nhân khẩu và nông nghiệp.
- Ảnh hưởng của yếu tố lịch sử của xã hội nông nghiệp và quyền sở hữu đất đai,
- Ảnh hưởng của các ý tưởng chính trị của chính phủ và các bên tham gia khác.
- Châu Phi
- Châu Mỹ La Tinh
- Châu Á

Chính sách đất đai

- Ảnh hưởng của tự do hóa kinh tế.
- Ảnh hưởng của toàn cầu hóa kinh tế và văn hóa.

Quyền tiếp cận đến đất đai và tăng trưởng kinh tế

- Gia tăng động lực cho nông hộ và cá nhân để đầu tư.
- Tạo cơ hội tiếp cận đến tín dụng tốt hơn.
- Thúc đẩy việc hình thành và phát triển thị trường đất đai: chuyển nhượng hoặc cho thuê đất đai với chi phí thấp.
- Cải thiện việc phân bố đất đai và sản xuất.
- Hỗ trợ phát triển thị trường tài chính.
- Tăng cường các hoạt động phi nông nghiệp tại chỗ .
- Thúc đẩy quá trình di dân ra thành thị.



Quyền tiếp cận đất đai và sinh kế nông hộ

- Tạo ra sinh kế, tích lũy phúc lợi và chuyển giao chúng cho các thế hệ tiếp theo.
- Tăng phúc lợi ròng cho người nghèo ở nông thôn.
- Tạo cho người nghèo các cơ hội
 1. khả năng tự cung tự cấp cho hộ và tạo ra sản lượng dư thừa có thể thương mại hóa;
 2. cải thiện vị thế kinh tế xã hội;
 3. tạo ra động lực đầu tư và sử dụng đất một cách bền vững và
 4. tạo ra khả năng tiếp cận thị trường tài chính.



Quyền đất đai ở Việt Nam

- Giai đoạn thuộc địa: các chủ đồn điền thực dân hoặc các chủ đất lớn người Việt sở hữu phần lớn đất đai: 3% người chiếm hữu đến 52% đất đai, hơn 60% nông dân không đất.
- Giai đoạn tập thể hóa ruộng đất ở miền Bắc trước 1975:
 - Năm 1960: 86% hộ nông dân; 68% đất nông nghiệp
 - Giữa 60s: 90% hộ nông dân
 - Đất 5% tạo ra được 60%–70% thu nhập



Quyền đất đai ở Việt Nam

- Truất hữu ruộng đất ở miền Nam trước 1975:
 - Truất hữu ruộng đất
 - Luật Người cày có ruộng
 - Hạn điền 20 ha



Quyền đất đai ở Việt Nam

- Sau 1975:
 - Tập thể hóa ruộng đất ở miền Nam
 - 1981: khoán sản lượng giao nộp và phần dư
 - 1988: Nghị quyết 10 cho phép giao quyền sử dụng đất và quyền quyết định việc đầu tư, canh tác cho hộ nông dân.

Quyền đất đai ở Việt Nam

- Sau 1975:
 - Luật Đất đai 1993: bảo hộ quyền sử dụng đất của nông hộ và cho phép thừa kế, chuyển nhượng, trao đổi, cho thuê và thế chấp quyền sử dụng đất, cấp Giấy Chứng nhận sử dụng đất.
 - Luật Đất đai 2003: quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.
 - 2007: tăng hạn điền từ 3 ha → 6 ha

Tác động của việc cấp Giấy Chứng nhận sử dụng đất ở Việt Nam

Bảng 3. Giấy chứng nhận sở hữu/sử dụng đất nông nghiệp

Việt Nam 2000	Thái Lan 1980s	Indonesia 1996-2000	Peru
11 triệu	8,7 triệu	1,87 triệu	1,2 triệu

Nguồn: Do và Iyer (2008)

Tác động của việc cấp Giấy Chứng nhận sử dụng đất ở Việt Nam

- tác động ở phạm vi hẹp đến quyết định đầu tư nông nghiệp dài hạn và đầu tư cho các hoạt động phi nông nghiệp của nông hộ
- không có tác động đối với thu nhập nông nghiệp và chi tiêu dùng của hộ;
- không làm tăng khả năng tiếp cận đến tín dụng và các hoạt động thị trường đất đai; và
- không gây ra các thay đổi lớn về phân bố đất đai của nông hộ

Nguồn: Do và Iyer (2008)

Hiện trạng sử dụng đất

		2000		2005		So sánh
		Diện tích (ha)	%	Diện tích (ha)	%	
I	Đất Nông lâm nghiệp	20.939.679	100	24.822.560	100	3.882.881
I.1	Đất canh tác	8.977.500	42,87	9.415.568	37,93	438.068
A	Đất trồng cây hàng năm	6.167.093	68,69	6.370.029	67,65	202.936
	<i>Trong đó: Lúa</i>	4.467.770	72,45	4.165.277	65,39	-302.493
B	Đất trồng cây lâu năm	2.810.407	31,31	3.045.539	32,35	235.132
I.2	Đất lâm nghiệp	11.575.027	55,28	14.677.409	59,13	3.102.382
A	Đất rừng sản xuất	4.733.684	40,9	5.434.856	37,03	701.172
B	Đất rừng phòng hộ	5.398.181	46,64	7.173.689	48,88	1.775.508
C	Đất rừng đặc dụng	1.443.162	12,47	2.068.864	14,1	625.702
I.3	Đất nuôi trồng thủy sản	367.846	1,76	700.061	2,82	332.215
I.4	Đất làm muối	18.904	0,09	14.075	0,06	-4.829
I.5	Đất nông nghiệp khác	402	0	15.447	0,06	15.045

Nguồn: Đặng Hùng Võ, 2007



Phân bố nông hộ theo quy mô đất đai sản xuất cả nước

	Tổng cộng	Không đất	Dưới 0,2 ha	0,2-0,5 ha	0,5-1,0 ha	1,0-3,0 ha	3,0-5,0 ha	5,0-10,0 ha	Từ 10,0 ha
Cả nước	100	1,1	27,0	44,0	16,2	10,5	1,0	0,2	0,0
Miền Bắc	100	1,2	35,4	51,1	9,6	2,5	0,1	0,0	0,0
Vùng núi phía Bắc		0,8	25,5	49,1	17,2	6,9	0,4	0,1	-
ĐB sông Hồng		0,8	45,5	50,4	3,2	0,1	-	-	-
Bắc Trung bộ		2,3	30,7	54,7	11,1	1,1	0,0	0,0	-
Miền Nam		1,0	12,8	32,1	27,2	23,9	2,4	0,5	0,0
Nam Trung bộ		1,4	28,0	46,2	17,6	6,4	0,3	0,1	0,0
Tây Nguyên		0,8	10,2	32,3	32,5	22,9	1,2	0,2	0,0
Đông Nam Bộ		1,7	9,5	27,5	29,7	27,9	2,8	0,8	0,1
ĐBSCL		0,7	6,2	25,7	30,7	32,5	3,6	0,7	0,1

Nguồn: Số liệu thống kê Nông, Lâm, Ngư nghiệp 1984-1985, Tổng cục Thống kê



Phân bố nông hộ theo quy mô đất đai sản xuất ở ĐBSCL (1994)

	Landless farmers	< 0.2 ha	0.2 - 0.5 ha	0.5 - 1 ha	1 - 3 ha	3 - 5 ha	5 - 10 ha	>=10 ha	>=3 ha
MRD	0.70	6.15	25.65	30.65	32.48	3.63	0.68	0.05	4.37
Long An	0.48	6.38	28.50	30.56	28.98	3.68	1.22	0.20	5.10
Dong Thap	0.10	4.35	22.23	31.88	35.84	4.74	0.82	0.04	5.60
An Giang	1.14	4.75	26.78	29.25	32.94	4.13	0.93	0.07	5.14
Tien Giang	0.45	11.60	39.64	33.51	14.43	0.33	0.04	0.00	0.37
Ben Tre	0.31	14.37	41.99	33.01	10.20	0.11	0.01	0.00	0.12
Vinh Long	0.34	7.05	31.84	37.59	22.78	0.36	0.03	0.00	0.40
Tra Vinh	0.67	4.19	25.90	35.06	32.28	1.73	0.16	0.00	1.89
Can Tho	0.44	6.16	23.88	32.08	35.24	1.93	0.26	0.01	2.20
Soc Trang	2.62	2.18	12.77	24.85	48.11	7.64	1.68	0.15	9.47
Kien Giang	0.99	1.30	11.32	25.14	51.32	8.45	1.40	0.08	9.93
Minh Hai	0.56	1.07	9.50	24.15	55.02	8.41	1.26	0.03	9.70

Source: Socioeconomic Vietnam: Status, Tendency and Solution, LE Manh Hung et al, Statistical Publishing House, Hanoi - Vietnam, 8/1996

Thay đổi về quy mô đất sản xuất ở ĐBSCL

Quy mô đất của hộ sản xuất nông nghiệp	ĐBSCL (1994)	ĐBSCL (2006)	Cả nước (2006)
Dưới 0,2 ha	6,15	16,63	32,21
Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	25,65	28,41	35,64
Từ 0,5 đến dưới 1ha	30,65	25,12	15,52
Từ 1 đến dưới 2 ha	32,48	18,62	9,85
Từ 2 đến dưới 3 ha		6,70	3,39
Từ 3 đến dưới 5 ha	3,63	3,58	1,87
Từ 5 đến dưới 10 ha	0,68	0,85	0,54
Từ 10 ha trở lên	0,05	0,09	0,08

Nguồn: Số liệu 1994: Lê Mạnh Hùng và ctv. (1996). Kinh tế xã hội Việt Nam: Hiện trạng, Xu hướng và Giải pháp. Nhà Xuất bản Thống kê. Hà Nội. Việt Nam. Số liệu 2006: Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2006. Tổng Cục Thống kê.